

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán các khoản thu - chi
năm học 2022 - 2023 của trường mầm non Nhi Đức**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Công văn số 551/SGDDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở Giáo dục và đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Theo đề nghị của kế toán trường Mầm non Nhi Đức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán các khoản thu - chi năm học 2022 - 2023 của trường Mầm non Nhi Đức (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính trường Mầm non Nhi Đức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Doan ●

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số ...03.../QĐ – MNND ngày 28/09/2022 của trường Mầm non Nhi Đức

Đơn vị: nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có) Thực hiện NQ 54	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
1.2	Mức thu: 203.000 đồng	
1.3	Tổng số thu trong năm	630.315.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	630.315.000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	630.315.000
1.6	Số chi trong năm	630.315.000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	252.126.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	40.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	285.189.000
	- Chi khác	53.000.000
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	
	(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1	Học thêm ngày thứ 7	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
2.1.2	Mức thu: 200.000 đồng/tháng/ trẻ	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	360.000.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	360.000.000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	360.000.000
2.1.6	Số chi trong năm	360.000.000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	317.520.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	7.200.000
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	35.280.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0

3	Tài trợ, hỗ trợ	0
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1.	Thu hỗ trợ nấu ăn, chăm ăn, trông trưa	0
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.1.2	Mức thu: 150.000 đồng/ tháng/trẻ	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	465.750.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	465.750.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	465.750.000
4.1.6	Số chi trong năm	465.750.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	365.148.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	9.315.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	91.287.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
4.1.7	Số dư cuối năm	0
4.2.	Thu quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	0
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.2.2	Mức thu: 8.000 đồng/ 1 giờ/trẻ (2 giờ/ 1 ngày)	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	864.000.000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	864.000.000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	864.000.000
4.2.6	Số chi trong năm	864.000.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	677.376.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	17.280.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	169.344.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
4.2.7	Số dư cuối năm	0
4.3.	Thu mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú	0
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.3.2	Mức thu: 360.000/trẻ/năm (HS mới); 200.000đ/trẻ/năm (HS cũ)	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	87.400.000
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	87.400.000
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	87.400.000
4.3.6	Số chi trong năm	87.400.000

	Trong đó: - Chi mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng, vật dụng phục vụ bán trú (giường, chiếu, chăn, gối, ca, bát, thìa... và các vật dụng khác)	87.400.000
4.3.7	Số dư cuối năm	0
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây	
6	Tiền ăn, tiền chất đốt	1.676.700.000
6.1.1	Số dư đầu năm	0
6.1.2	Số học sinh: 312	
6.1.3	Mức thu tiền ăn: 23.000 đồng/ trẻ/ ngày	
6.1.4	Tổng thu	1.676.700.000
6.1.5	Tổng chi	1.676.700.000
6.1.6	Số dư cuối năm	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
2	Chi quản lý hành chính	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.249.831.000
	Chi thanh toán cá nhân	3.249.831.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	

KÊ TOÁN



Hà My Thanh Thảo

Kiến An, ngày 08 tháng 09 năm 2022



Nguyễn Thị Doan

